

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XS ONLINE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XS ONLINE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110633407

**3. Ngày thành lập:** 28/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 58B Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0921094888

Fax:

Email: Tdcuong.209@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Chi tiết: Đại lý xổ số<br>( Điều 12 Nghị định 30/2007/NĐ-CP về kinh doanh xổ số;<br>Khoản 6 Điều 1 Nghị định 78/2012/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 30/2007/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 4 Nghị định 151/2018/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài Chính)<br>(đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 9200(Chính) |
| 2.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933        |
| 4.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ hoạt động vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5229        |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 29/02/2024 đến ngày 30/03/2024

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN ĐĂNG CƯỜNG | Việt Nam  | Tiểu khu cấp 3, Thị Trấn Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam       | 1.500.000.000         | 75,000    | 014094008001                                                                                            |         |
| 2   | ĐÀM VĂN TUẤN    | Việt Nam  | Khu Lâm Sinh 1, Phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | 500.000.000           | 25,000    | 022094003383                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: **TRẦN ĐĂNG CƯỜNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/09/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 014094008001

Ngày cấp: 08/12/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Tiểu khu cấp 3, Thị trấn Nt Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tiểu khu cấp 3, Thị trấn Nt Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội